

BÁO CÁO

Tình hình điều tiết nước phục vụ sản xuất
(từ ngày 01/3/2025 đến 7/3/2025)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

Diện tích phục vụ vụ Đông Xuân 2023-2024 đến ngày 08/3/2025: **20.085,1 ha/22.214,6 ha** (KH vụ Đông xuân)/**68.867 ha/năm** (kế hoạch SXKD) ha đạt **90,4%** so với KH vụ và đạt **29,1%** so với kế hoạch năm:

- Khu vực Củ Chi: 8.577,8 ha (Lúa: 4.993,4 ha, Rau màu: 639,7ha, Cây công nghiệp dài ngày: 2.710,3 ha, Nuôi trồng thủy sản: 234,4 ha);
- Khu vực Hóc Môn – Bắc Bình Chánh: 4.495,0 ha (lúa: 907,9 ha, cây công nghiệp dài ngày: 1.520,4 ha, rau màu: 201,7 ha, nuôi trồng thủy sản: 63,3 ha, ngăn mặn: 1.801,7 ha);
- Khu vực Nam rạch Tra: 3.734,5 ha (lúa 6,1 ha; cây CN dài ngày: 276,2 ha, rau màu: 334,1 ha, thủy sản: 22,3 ha, ngăn triều: 2.597,0 ha, tiêu thoát nước: 498,8 ha)
- Khu vực Thủ Đức: 3.277,8 ha (tiêu thoát nước).

II. TÌNH HÌNH THU HOẠCH VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

Khu vực Củ Chi: 1.707,0 ha; cụ thể:

- Lúa: 1.570,0 ha (Trung Lập Thượng: 568,3 ha, Trung Lập Hạ: 241,0 ha, Thái Mỹ: 28,5 ha, Phước Thạnh: 408,6 ha, Phước Hiệp: 48,9 ha, An Nhơn Tây: 26,8 ha, Nhuận Đức: 53,4 ha, Phú Mỹ Hưng: 1,0 ha, Phước Vĩnh An: 66,8 ha, Tân An Hội: 74,5 ha; Tân Thông Hội: 5,6 ha, Tân Phú Trung: 20,0 ha; An Phú – Phú Mỹ Hưng: 0,31 ha, Thai Thai – Bến Súc: 0,4 ha; Láng The – Sông Lu: 25,9 ha)
- Rau màu: 137,0 ha.

III. TÌNH HÌNH XUỐNG GIỐNG VỤ HÈ THU 2025

Khu vực Củ Chi: 300,3 ha; cụ thể:

- Lúa: 290,0 ha (Trung Lập Thượng: 39,0 ha, Trung Lập Hạ: 72,0 ha, Thái Mỹ: 5,34 ha, Phước Thạnh: 151,0 ha, Phước Hiệp: 8,4 ha, Phước Vĩnh An: 11,3 ha, Tân Phú Trung: 3,0 ha);
- Rau màu: 10,3 ha.

III. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, CẤP NƯỚC

1. Lượng nước sử dụng:

a. Lượng nước sử dụng trong tuần qua CĐT K34 và CĐT N25 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 07/03/2025: 8.552.242 m³, cụ thể:

| Ngày | K34 | | | | | N25 | |
|------------------|-------|-------|------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | MNTL | MNHL | A | Q(m ³ /s) | W(m ³) | Q(m ³ /s) | W(m ³) |
| 01/03/2025 | 13,74 | 13,45 | 0,90 | 10,08 | 870.990 | 3,71 | 320.285 |
| 02/03/2025 | 13,80 | 13,45 | 0,90 | 11,07 | 956.859 | 3,95 | 340.969 |
| 03/03/2025 | 13,73 | 13,42 | 0,90 | 10,42 | 900.523 | 4,17 | 360.469 |
| 04/03/2025 | 13,76 | 13,47 | 0,90 | 10,08 | 870.990 | 3,83 | 330.789 |
| 05/03/2025 | 13,76 | 13,48 | 0,90 | 9,91 | 855.841 | 3,83 | 330.789 |
| 06/03/2025 | 13,75 | 13,46 | 0,90 | 10,08 | 870.990 | 3,95 | 340.969 |
| 07/03/2025 | 13,76 | 13,47 | 0,9 | 10,08 | 870.990 | 3,83 | 330.789 |
| Tổng cộng | | | | | 6.197.183 | | 2.355.059 |

b. Tổng lượng nước sử dụng từ ngày 01/12/2024 đến 06/03/2025 là **109,22** triệu m³, bằng 94,90% so cùng kỳ và bằng 29,05% so kế hoạch năm (trong đó K34+644: 79,56 triệu m³, K0 – N25: 29,65 triệu m³).

c. Tình hình điều tiết nước: Tăng cường kiểm tra, phối hợp điều tiết vận hành công trình đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất và cấp nước thô cho các nhà máy nước kênh Đông, khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

2.Chất lượng nguồn nước kênh Đông: Độ đục dao động từ (12,40 ÷ 18,70) NTU và PH dao động từ (6,99 ÷ 7,25).

3.Mực nước Hồ Dầu Tiếng: Dao động từ (22,18 ÷ 22,35) m.

| Ngày | Mực nước năm 2025 (m) | Mực nước năm 2024 (m) |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| 07/03/2025 | 22,18 | 21,70 |
| 06/03/2025 | 22,21 | 21,74 |
| 05/03/2025 | 22,25 | 21,78 |
| 04/03/2025 | 22,27 | 21,82 |
| 03/03/2025 | 22,30 | 21,87 |
| 02/03/2025 | 22,33 | 21,91 |
| 01/03/2025 | 22,35 | 21,95 |

4. Diễn biến mực nước triều, chất lượng nước trong tuần:

– **Mực nước Max trong tuần:**

- + Cống Gò Dưa : + 1,55 m
- + Cống Ba Thôn : + 1,52m
- + RT12 (bắc Rạch Tra) : + 1,41 m
- + Cống kênh C : + 1,55 m
- + Cống An Hạ : + 1,34 m

– **Chất lượng nước:**

| STT | Vị trí | Độ pH | | Độ mặn 2025) Ngày 06/03/2025 | | Độ mặn (2024) Ngày 08/03/2024 | |
|-----|---------------------|-------|---------------|------------------------------------|------|-------------------------------------|-----|
| | | PS | PD | PS | PD | PS | PD |
| | | 1 | Cống Tân Kiên | 6,89 | 6,91 | 4,1 | 1,2 |
| 2 | Cống kênh C | 6,88 | 6,71 | 3,3 | 0,8 | 3,9 | 0,8 |
| 3 | Cống kênh B | 6,52 | 6,69 | 2,8 | 0,6 | 3,3 | 0,7 |
| 4 | Cống kênh A | 6,76 | 6,58 | 2,3 | 0,5 | 2,5 | 0,6 |
| 5 | Ngã ba Lý Mạnh | 6,67 | | 2,0 | | 2,2 | |
| 6 | Cống cuối kênh Ranh | 6,41 | | 0,6 | | 0,6 | |
| 7 | Cống An Hạ | 6,48 | 6,57 | 0,3 | | 0,6 | |
| 8 | Cống T10 | 6,35 | | 0,2 | | 0,2 | |

III.TÌNH HÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH:

– Công trình an toàn; Tổ chức trực và vận hành công trình đảm bảo an toàn; trữ nước phục vụ sản xuất, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và ngăn triều cường;

– Khu vực 5 cống ngăn triều Thủ Đức: Vận hành đảm bảo an toàn công trình, phục vụ tốt sản xuất và dân sinh trên khu vực;

– Tình hình vận hành cống Ba Thôn, Đá Hàn: Vận hành công trình đúng quy trình, kiểm tra đảm bảo an toàn công trình, ngăn triều, tiêu thoát nước tốt phục vụ sản xuất.